



lùn zhě

论者

noun · commentator; critic; person who discusses

Example Sentences

Yǒu lùn zhě rèn wéi zhè ge zhèng cè xū yào tiáo zhěng
有论者认为这个政策需要调整。

Some commentators think this policy needs adjustment.

Lùn zhě zhǐ chū jīng jì fā zhǎn bù néng hū shì huán jìng
论者指出，经济发展不能忽视环境。

Critics point out that economic development cannot ignore the environment.

Trace each character, then write the word on your own.

论	论	论	论	论	论	论	论	论		
者	者	者	者	者	者	者	者	者	者	者